

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ VINH – TỈNH NGHỆ AN

TP Vinh, năm 2025

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam, tại Chương III, Điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Điều 12 của Luật Đất đai năm 2024 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.”, theo đó tại Khoản 2, Điều 13 quy định về quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai khi “Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.”. Đồng thời Khoản 1, Điều 5 của Luật đất đai năm 2024 quy định Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng mục đích sử dụng đất”.

Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai. Đây là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Khoản 6, Điều 20). Luật Đất đai 2024 dành toàn bộ Chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” gồm 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77) để nêu về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai. Trong Chương V, tại Điều 67 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện có nêu căn cứ lập KHSDĐ, tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong KHSDĐ cấp huyện và nội dung KHSDĐ hằng năm cấp huyện. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, tại Điều 21 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP có quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều khoản về Điều 67, Điều 78, Điều 79, Điều 121, Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai năm 2025 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hiệu quả, giúp phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo quy hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội.

Thành phố Vinh đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 11/6/2024 phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Vinh tổ chức thực hiện lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An”** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/03/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy

định tại Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai và Khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội để thực hiện công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy định tại Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai và Khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội để thực hiện công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy định tại Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai và Khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội để thực hiện công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy định tại Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai và Khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội để thực hiện công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Quyết định số 6103/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Nghệ An định hướng đến năm 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định 229/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thành phố Vinh;

- Quyết định 236/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày

14/9/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh.

- Quy hoạch phân khu các xã, phường tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt;
- Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất; trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu sử dụng đất của cấp xã, cơ quan, đơn vị, sở ngành tỉnh, huyện.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Vinh

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2024 là 64.360,43 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp 57.923,89 ha, chiếm 90,00% tổng diện tích.
- Diện tích đất phi nông nghiệp 6.069,37 ha, chiếm 9,43% tổng diện tích.
- Diện tích đất chưa sử dụng 367,16 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.625,88	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.680,31	40,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.159,99	19,01
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.040,91	12,28
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.119,08	6,73
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.208,88	7,27
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.617,90	9,73
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	214,20	1,29
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.8.1	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	371,81	2,24
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.11	Đất làm muối	LMU		
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,53	0,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.612,94	57,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.501,05	9,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.966,20	11,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	75,69	0,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	532,50	3,20
2.5	Đất an ninh	CAN	46,87	0,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	536,05	3,22
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,67	0,20
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	10,23	0,06
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59,71	0,36
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	285,00	1,71
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	137,19	0,83
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4,61	0,03
	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,64	0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	727,69	4,38
	Đất khu công nghiệp	SKK	99,27	0,60
	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,28	0,12
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	309,00	1,86
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	269,45	1,62
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,69	0,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.828,82	17,01
	Đất công trình giao thông	DGT	2.303,17	13,85
	Đất công trình thủy lợi	DTL	223,22	1,34
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,05	0,06
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,15	0,15
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	19,30	0,12
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,17	0,03
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	23,50	0,14
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	220,26	1,32
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,76	0,14
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	13,44	0,08
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	331,46	1,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	839,55	5,05
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	231,45	1,39
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	608,10	3,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	190,85	1,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	332,63	2,00

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Vinh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 8/4/2024. Kết quả thực hiện kế

hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Vinh cụ thể như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.625,88	16.625,88	16.625,88		
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.689,60	6.262,55	6.680,31	-9,29	2,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.164,38	2.914,89	3.159,99	-4,39	1,76
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.045,30	1.798,58	2.040,91	-4,39	1,78
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.119,08	41,03	1.119,08		
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.213,07	1.105,66	1.208,88	-4,19	3,90
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.618,08	1.576,86	1.617,90	-0,18	0,44
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	214,20	214,20	214,20		
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.8.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	372,34	343,40	371,81	-0,53	1,83
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.11	Đất làm muối	LMU					
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,53	107,53	107,53		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.603,38	10.044,39	9.612,94	9,56	2,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.501,06	1.567,56	1.501,05	-0,01	-0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.965,11	2.173,42	1.966,20	1,09	0,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	75,24	80,53	75,69	0,45	8,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	532,50	534,34	532,50		
2.5	Đất an ninh	CAN	46,87	48,73	46,87		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	536,24	645,46	536,05	-0,19	-0,17
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,63	33,04	32,67	0,04	9,76
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	10,23	10,23	10,23		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59,71	61,32	59,71		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	284,78	314,08	285,00	0,22	0,75
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	137,64	138,65	137,19	-0,45	-44,55
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4,61	4,61	4,61		
	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		80,53			
	Đất xây dựng công trình sự	DSK	6,64	3,00	6,64		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	nghiệp khác						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	723,87	734,59	727,69	3,82	35,63
	Đất khu công nghiệp	SKK	99,27	99,27	99,27		
	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,28	20,28	20,28		
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	307,34	320,96	309,00	1,66	12,19
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	267,29	266,01	269,45	2,16	-169,34
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,69	28,07	29,69		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.824,42	2.949,35	2.828,82	4,40	3,52
	Đất công trình giao thông	DGT	2.302,61	2.328,84	2.303,17	0,56	2,13
	Đất công trình thủy lợi	DTL	219,68	234,79	223,22	3,54	23,43
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
	Đất có di tích lịch sử văn	DDD	10,05	10,05	10,05		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên						
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,15	25,14	25,15		
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	19,30	20,99	19,30		
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,17	4,17	4,17		
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	23,50	23,46	23,50		
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	219,96	301,91	220,26	0,30	0,37
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,76	25,54	22,76		
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	13,44	15,85	13,44		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	331,46	327,62	331,46		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	839,55	1.020,76	839,55		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	231,45	206,84	231,45		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	608,10	813,92	608,10		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	190,85	1,15	190,85		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	332,90	318,94	332,63	-0,27	1,93

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 8/4/2024.

(**): Chỉ tiêu sử dụng đất ước thực hiện đến 31/12/2024.

2.3. Đánh giá chung kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.3.1. Ưu điểm

- Việc thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Vinh đều căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn thành phố Vinh đã đạt được các mục tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thành phố, của tỉnh, cũng là cơ sở trong công tác thực hiện thu hồi đất và giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án. Trong quá trình sử dụng, chuyển mục đích đều dựa trên quan điểm khai thác tiết kiệm, hiệu quả, triệt để quỹ đất, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, phát triển hạ tầng, nên các diện tích đất thu hồi phần lớn nhận được sự đồng thuận về chủ trương của chính quyền và người dân từ cấp phường, xã, cấp thành phố và cấp tỉnh.

Đánh giá chung việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 so với kế hoạch được duyệt: Đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, ban, ngành, tổ chức trên địa bàn thành phố Vinh. Kế hoạch sử dụng đất cũng là cơ sở căn cứ để các dự án trên địa bàn thành phố thực hiện triển khai liên quan đến thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, giao, cho thuê đất.

2.3.2. Tồn tại

- Các chỉ tiêu đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực hiện còn thấp

so với chỉ tiêu đã được phê duyệt trong năm kế hoạch sử dụng đất vì các công trình, dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa triển khai thực hiện được theo kịp tiến độ do còn vướng mắc hoặc đã triển khai thu hồi một phần diện tích nhưng chưa hoàn thành xong toàn bộ dự án và thực hiện công tác giao đất trong năm 2023.

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhìn chung vẫn còn hạn chế. Kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị với kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất của thành phố Vinh năm 2023 được xây dựng trên nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch tuy nhiên có những dự án diện tích thu hồi lớn không thể thực hiện xong trong năm kế hoạch mà phải chuyển tiếp thực hiện sang năm tiếp theo nên việc đăng ký toàn bộ diện tích dự án trong năm kế hoạch sẽ làm cho kết quả thực hiện kế hoạch đạt tỷ lệ không cao.

- Trên địa bàn thành phố Vinh có nhiều dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 với diện tích lớn. UBND Thành phố đã xem xét đến việc chia ra từng đợt và từng giai đoạn đăng ký để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có bất cập: theo quy định thì sẽ phải thực hiện thông báo thu hồi đất của toàn dự án (nếu chia đợt để thông báo thì sau này sẽ ảnh hưởng đến tiến độ dự án trong trường hợp người dân không đồng tình phải cưỡng chế thu hồi đất). Căn cứ để ban hành thông báo là kế hoạch sử dụng đất, do đó, nếu kế hoạch sử dụng đất không đủ diện tích thì sẽ không ban hành thông báo được. Mặt khác, nếu chia theo đợt hoặc giai đoạn thì phải xác định vị trí trên bản đồ, đến sau này thực hiện công tác thu hồi đất thường sẽ theo phương châm dễ làm trước, khó làm sau nên có những vị trí đã đăng ký kế hoạch lại chưa thể thu hồi được, trong khi có những vị trí chưa đăng ký kế hoạch thì lại thu hồi được.

2.3.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Kế hoạch sử dụng đất thành phố Vinh năm 2023 được cấp thẩm quyền phê duyệt ngày 24/4/2023, nên thực tế triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chỉ trong ba quý II, III, IV của năm 2023. Bên cạnh đó, quá trình lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã triển khai báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 từ tháng 9, dẫn đến một số dự án phải ước lượng hoặc dự báo khả năng hoàn thành trong năm kế hoạch. Việc dự báo này không thể đảm bảo chính xác hoàn toàn nên sẽ dẫn đến một số bất cập, có những dự án báo cáo chưa hoàn thành nhưng thực tế đã hoàn thành hoặc ngược lại.

- Nguyên nhân chính của tỷ lệ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thấp là do

công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án. Phần lớn các dự án không đảm bảo tiến độ giải phóng mặt bằng do quá trình thực hiện còn vướng mắc: người dân chưa nhất trí với mức giá bồi thường về đất, quy trình thủ tục để xác định giá, đo đạc trích lục bản đồ khu đất thực hiện dự án, các chính sách về tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất,... Đối với các dự án khai thác quỹ đất, khó khăn trong giải phóng mặt bằng vì người dân cho rằng Nhà nước bồi thường đất nông nghiệp giá rẻ trong khi đấu giá đất ở cao, không có chính sách ưu tiên cho người bị mất đất được mua đất ở với giá hợp lý,... Các dự án giải phóng mặt bằng phải thực hiện cả quá trình, có khi gói giữa 2 - 3 năm dẫn đến phải thực hiện việc chuyển tiếp dự án trong các năm kế hoạch.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư để xây dựng các công trình, dự án là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố Vinh. Có những dự án đã bố trí vốn nhưng vướng mắc thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng nên chưa triển khai được, trong khi đó, có những dự án đã có phương án thu hồi đất, phê duyệt bồi thường lại không bố trí được nguồn vốn kịp thời. Trong thời gian tới, thành phố Vinh sẽ nghiên cứu thêm nhiều giải pháp hơn nữa để thu hút đầu tư, tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kế hoạch cũng như quy hoạch sử dụng đất.

- Sự chông chéo giữa các quy hoạch chuyên ngành khác nhau và tác động của các chính sách pháp luật về nhà ở, đất đai cùng với các chính sách đầu tư công. Một số dự án WB dự kiến đăng ký để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng nhưng do thủ tục đầu tư còn vướng mắc dẫn đến không có kết quả thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất trong năm đăng ký.

- Có một số các dự án khu đô thị với diện tích lớn, vẫn đang trong giai đoạn thực hiện thủ tục dự án chưa triển khai công tác thu hồi đất, tuy nhiên, các đơn vị vẫn đề nghị đăng ký kế hoạch sử dụng đất dẫn đến diện tích và số lượng công trình dự án của thành phố đăng ký nhiều nhưng tỷ lệ đạt chưa cao.

- Do các dự án thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh không thuộc các trường hợp được nhà nước thu hồi đất mà do nhà đầu tư tự thỏa thuận để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng nên việc thỏa thuận mức giá bồi thường người dân thường đòi giá cao hơn nhiều so với đơn giá nhà nước quy định. Dẫn đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư và làm ảnh hưởng đến nguồn vốn của nhà đầu tư dẫn đến dự án còn chậm tiến độ.

- Nhận thức pháp luật đất đai cũng như công tác xây dựng lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của một bộ phận người dân, doanh nghiệp và cán bộ chưa cao, chưa quan tâm thực hiện, trong quá trình triển khai có vướng mắc mới báo cáo dẫn đến chậm tiến độ, kế hoạch đề ra.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp

còn chủ quan chưa xem xét hết được tính khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện. Vẫn còn nhiều tâm lý: thà đưa vào nhiều nếu không thực hiện được thì chuyển tiếp còn hơn là không có đến khi không triển khai thực hiện dự án được.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Nghệ An chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có căn cứ để xác định chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.

3.2. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thành phố Vinh như sau:

Tổng diện tích tự nhiên là 16.625,88 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp là 6.224,09 ha chiếm 37,44 % tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 10.142,82 ha chiếm 61,01 % tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng là 258,97 ha chiếm 1,56 % tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thành phố Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025	Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.625,88	16.625,88	
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.224,09	6.680,31	-456,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.944,94	3.159,99	-215,05
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.825,86	2.040,91	-215,05
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.119,08	1.119,08	
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.096,75	1.208,88	-112,13
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.539,27	1.617,90	-78,63
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	204,40	214,20	-9,80
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.8.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	331,20	371,81	-40,60
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.11	Đất làm muối	LMU			
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,53	107,53	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.142,82	9.612,94	529,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.586,78	1.501,05	85,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.187,89	1.966,20	221,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	77,36	75,69	1,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	530,06	532,50	-2,44
2.5	Đất an ninh	CAN	49,04	46,87	2,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	574,23	536,05	38,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025	Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,97	32,67	4,30
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	10,23	10,23	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	61,32	59,71	1,61
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	316,59	285,00	31,59
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	137,87	137,19	0,68
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4,61	4,61	
	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,64	6,64	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	774,69	727,69	47,00
	Đất khu công nghiệp	SKK	99,27	99,27	
	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,28	20,28	
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	358,21	309,00	49,21
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	268,86	269,45	-0,59
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,07	29,69	-1,62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.965,67	2.828,82	136,85
	Đất công trình giao thông	DGT	2.367,98	2.303,17	64,81
	Đất công trình thủy lợi	DTL	254,74	223,22	31,52
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,92		2,92
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,05	10,05	
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,15	25,15	
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	20,86	19,30	1,55
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,17	4,17	
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	23,46	23,50	-0,04
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	256,36	220,26	36,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	27,05	22,76	4,29
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	13,33	13,44	-0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	327,16	331,46	-4,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	833,83	839,55	-5,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	234,93	231,45	3,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025	Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	600,99	608,10	-7,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	190,85	190,85	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	258,97	332,63	-73,67

(Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 02 kèm theo)

a. Đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố là 6.680,31 ha. Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp là 6.224,09 ha giảm 456,22 ha so với năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất nông nghiệp là 6.224,09 ha, chiếm 37,44 % diện tích đất tự nhiên.

b. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố là 9.612,94 ha. Đến năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp là 10.142,82 ha tăng 529,88 ha so với năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp là 10.142,82 ha, chiếm 61,01 % diện tích đất tự nhiên.

c. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố là 332,63 ha. Đến năm 2025 diện tích chưa sử dụng giảm 73,67ha so với năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp là 258,97 ha, chiếm 1,56 % diện tích đất tự nhiên.

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 là 73,67 ha. Trong đó chuyển sang đất phi nông nghiệp là 73,67 ha.

(Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 03 kèm theo)

3.4. Diện tích đất cần thu hồi đất trong năm 2025

Tổng diện tích đất cần thu hồi năm 2025 là 447,90 ha. Trong đó:

(Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 04 kèm theo)

3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2025 là 456,22 ha, trong đó:

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 52,34 ha.

(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị

hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 05 kèm theo)

3.6. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025

Tổng cộng có 457 công trình dự án thực hiện trong năm 2025 của thành phố Vinh.

(Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025 chi tiết tại Biểu 06 kèm theo)

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố Vinh trong năm 2025. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất sau được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:..

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường. Cần hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Thường xuyên, kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu, cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo bền vững về cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Các dự án quy hoạch trước khi triển khai thực hiện cần phải xây dựng đề án bảo vệ môi trường chi tiết; xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

- Tăng cường, ưu tiên triển khai và thực hiện quy hoạch các dự án công viên, cây xanh, quảng trường, hồ điều hòa tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, góp phần cải tạo môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thành phố trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, chống thất thu, tiết kiệm chi, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng để tạo nguồn phục vụ cho đầu tư phát triển, tăng tỷ lệ tích lũy nội bộ nền kinh tế địa phương.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất; ưu tiên lựa chọn thực hiện các dự án, công trình trọng điểm, công nghệ mới, có hiệu quả.

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực có trục giao thông, liền kề các chợ,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ

vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi, giải trí công cộng.

- Xây dựng và thực hiện đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các xã, phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố thông báo các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác để công bố kế hoạch, công khai kế hoạch tại UBND thành phố và trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên panô, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết kế hoạch, thực hiện đúng kế hoạch được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở địa phương để có các giải pháp thực hiện tốt kế hoạch được phê duyệt.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế, xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...).

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp thực tiễn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Vinh được xây dựng để phù hợp với thực tế của địa phương, các tiềm năng sẵn có trên địa bàn (thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội), thực hiện các mục tiêu định hướng năm 2025 về phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh, đảm bảo tính bền vững môi trường sinh thái. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được lập, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho các đối tượng, các ngành và các lĩnh vực. Đồng thời là công cụ để thành phố thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Kế hoạch sử dụng đất đã tổng hợp, xử lý toàn bộ các thông tin, tư liệu, số liệu có liên quan về đất đai các cấp, các ngành trên địa bàn thành phố... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai cũng như xem xét đến kế hoạch nguồn vốn để đầu tư các dự án của các chủ đầu tư. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất phục vụ kịp thời mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố Vinh năm 2025, đáp ứng được đòi hỏi cấp bách về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để thực hiện các dự án đầu tư. UBND thành phố Vinh kiến nghị:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt “***Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Vinh***” để Ủy ban nhân dân thành phố Vinh có cơ sở thực hiện.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt đề nghị các cấp, các ngành, các chủ đầu tư phối hợp với thành phố để thực hiện giải phóng mặt bằng và triển khai thực hiện các dự án. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ thành phố tới phường, xã, đảm bảo quản lý và sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và đạt hiệu quả cao theo đúng kế hoạch được duyệt và đúng pháp luật.